

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-SATTP ngày            tháng            năm 2026 của Sở An toàn thực phẩm)

- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2025;
- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-SATTP ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Sở An toàn thực phẩm.
- Sở An toàn thực phẩm công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| TT  | Nội dung                                    | Dự toán năm          |                                |                                                 | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----|---------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                                             | Sở An toàn thực phẩm | Văn phòng Sở An toàn thực phẩm | Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm |                           |                                      |                                                               |
| 1   | 2                                           | 3                    |                                |                                                 | 4                         | 5                                    | 6                                                             |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| I   | Số thu phí, lệ phí                          | 25.061               | 18.000                         | 7.061                                           | 13.980,30                 | 109,20                               | 145,58                                                        |
| 1   | Lệ phí                                      |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| 2   | Phí                                         | 25.061               | 18.000                         | 7.061                                           | 13.980,30                 | 109,20                               | 145,58                                                        |
|     | An toàn thực phẩm                           | 18.000               | 18.000                         |                                                 | 10.317,30                 | 57,32                                | 92,41                                                         |
|     | Phí dịch vụ                                 | 7.061                |                                | 7.061                                           | 3.663,00                  | 51,88                                | 53,17                                                         |
| II  | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 6.355                |                                | 6.355                                           | 1.871,00                  | 29,44                                | 49,12                                                         |
| 1   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình      |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| a   | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           | 6.355                |                                | 6.355                                           | 1.871,00                  | 29,44                                | 49,12                                                         |
| b   | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| 2   | Chi quản lý hành chính                      |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| a   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| b   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| III | Số phí ATTP nộp ngân sách nhà nước          | 18.706               | 18.000                         | 706                                             | 10.683,60                 | 109,20                               | 141,43                                                        |
|     | An toàn thực phẩm                           | 18.000               | 18.000                         |                                                 | 10.317,30                 | 57,32                                | 92,41                                                         |
|     | Phí dịch vụ                                 | 706                  |                                | 706                                             | 366,30                    | 51,88                                | 49,02                                                         |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 234.068              | 176.047                        | 58.021                                          | 44.888,60                 | 25,49                                | 99,97                                                         |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                  |                      |                                |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| 1   | Chi quản lý hành chính                      | 228.560              | 170.539                        | 58.021                                          | 44.888,60                 | 26,32                                | 99,97                                                         |
| 1.1 | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       | 80.999               | 80.999                         |                                                 | 31.663,80                 | 39,09                                | 99,43                                                         |

| TT  | Nội dung                                                                             | Dự toán năm          |                                |                                                 | Ước thực hiện 6 tháng/năm | Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                      | Sở An toàn thực phẩm | Văn phòng Sở An toàn thực phẩm | Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm |                           |                                      |                                                               |
| 1.2 | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                          | 147.561              | 89.540                         | 58.021                                          | 13.224,80                 | 14,77                                | 101,28                                                        |
| 2   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>          | <b>5.508</b>         | <b>5.508</b>                   |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| -   | <i>Chi nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin giai đoạn I tại Sở An toàn thực phẩm</i> | 5.508                | 5.508                          |                                                 |                           |                                      |                                                               |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                        |                      |                                |                                                 | <b>13.574</b>             | <b>23,39</b>                         | <b>80,28</b>                                                  |
| 4.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                    |                      |                                |                                                 |                           |                                      | 46,78                                                         |
| 4.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                              |                      |                                |                                                 | 13.574                    | 23,39                                | 33,50                                                         |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày            tháng            năm 2026

GIÁM ĐỐC

Phạm Khánh Phong Lan